

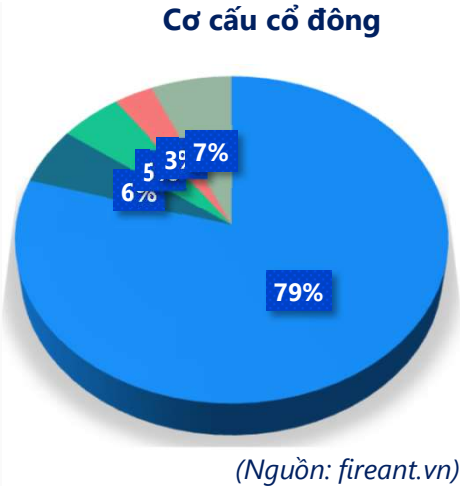
CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

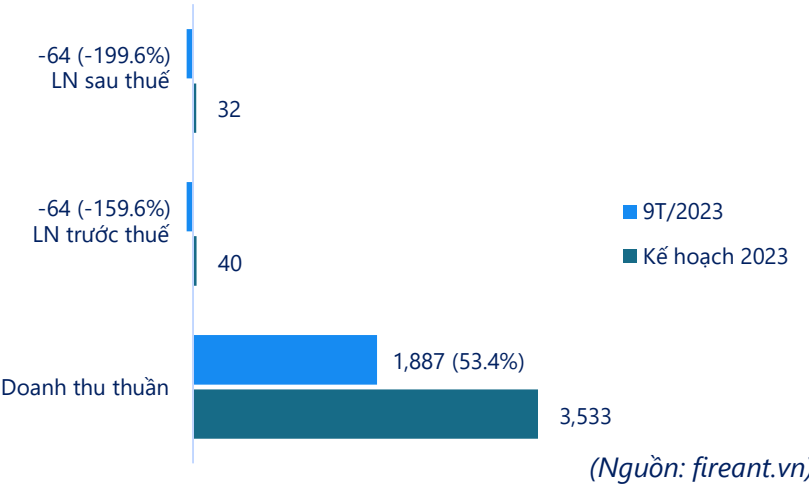
Giá	5,600 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.8%	-3.6%	-0.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,667 - 7,714
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	692
Số lượng CPLH (CP)	123,559,858
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,765
Sở hữu nước ngoài	0.14%
Beta	0.49

■ Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
■ Công ty TNHH Chứng Khoán ACB
■ Ngân hàng TMCP Á Châu
■ Công ty TNHH Đầu tư tài chính Á Châu Hà Nội
■ Khác



Thực hiện kế hoạch năm 2023



DT thuần
Q3 2023

544.6
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ▼ 145.0 | -21.0%
Cùng kỳ: ▼ 259.9 | -32.3%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

1,887.0
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ▼ 451.0 | -19.3%

LN thuần
Q3 2023

-43.6
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ▼ 16.0 | -58.1%
Cùng kỳ: ▼ 42.5 | -3806.0%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

-94.3
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ▼ 141.0 | -301.9%

LNTT
Q3 2023

-31.7
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ▼ 16.0 | -58.1%
Cùng kỳ: ▼ 41.8 | -414.3%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

-64.1
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ▼ 133.6 | -192.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BTS

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	544.6	804.5	-32.3%	1,887.0	2,338.0	-19.3%
Giá vốn hàng bán	524.5	748.4	-29.9%	1,783.0	2,092.5	-14.8%
Lợi nhuận gộp	20.1	56.1	-64.2%	104.0	245.5	-57.6%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.2	-92.9%	0.6	0.6	0.6%
Chi phí tài chính	24.9	12.8	95.0%	73.0	38.3	90.5%
Chi phí lãi vay	20.6	12.3	67.8%	66.0	36.6	80.2%
Chi phí bán hàng	16.7	21.3	-21.7%	53.1	70.4	-24.5%
Chi phí QLDN	22.1	23.3	-5.4%	72.7	90.7	-19.8%
LN thuần từ HĐKD	- 43.6 -	1.1	-3806.0%	- 94.3	46.7	-301.9%
LN khác	11.8	11.2	5.5%	30.2	22.7	32.7%
LN trước thuế	- 31.7	10.1	-414.3%	- 64.1	69.5	-192.3%
Thuế TNDN	-	2.1	-100.0%	-	14.2	-100.0%
Lợi nhuận sau thuế	- 31.7	8.0	-495.8%	- 64.1	55.3	-215.9%
LNST của CĐ công ty mẹ	- 31.7	8.0	-495.8%	- 64.1	55.3	-215.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	79.0	68.0	39.6 -	232.2	44.3	37.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 1.2 -	55.1 -	67.0	16.5 -	44.5 -	150.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 114.5	31.9	80.6	124.5	0.1	107.9
Lưu chuyển tiền thuần	- 36.7	44.8	53.2 -	91.2 -	0.1 -	5.4

(Nguồn: fireant.vn)

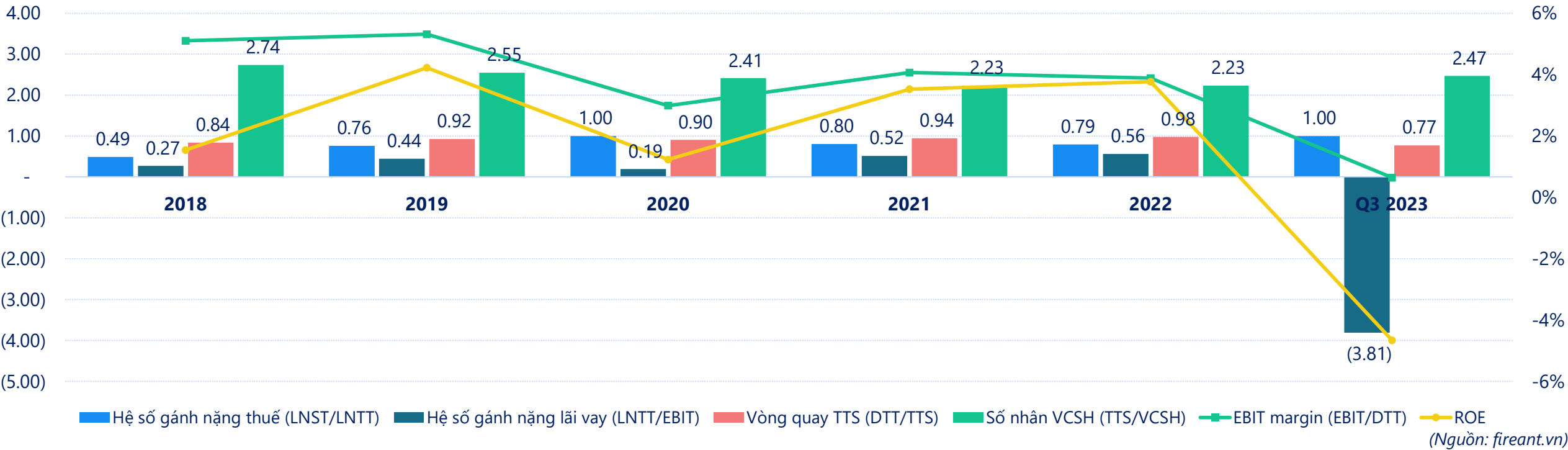
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,066.3	979.2	8.9%	29.5%
Tiền và tương đương tiền	41.8	138.5	-69.8%	1.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	50.0	-100.0%	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	269.0	128.2	109.8%	7.4%
Hàng tồn kho	707.1	628.0	12.6%	19.5%
Tài sản ngắn hạn khác	48.4	34.5	40.3%	1.3%
Tài sản dài hạn	2,551.8	2,345.3	8.8%	70.5%
Các khoản phải thu dài hạn	11.3	10.0	12.1%	0.3%
Tài sản cố định	2,059.1	2,180.1	-5.6%	56.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	422.3	100.9	318.5%	11.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	59.2	54.3	9.1%	1.6%
Tổng cộng tài sản	3,618.1	3,324.6	8.8%	100.0%
Nợ phải trả	2,280.9	1,902.7	19.9%	63.0%
Nợ ngắn hạn	2,137.7	1,859.6	15.0%	59.1%
Nợ vay ngắn hạn	1,099.6	966.4	13.8%	30.4%
Nợ dài hạn	143.2	43.1	232.1%	4.0%
Nợ vay dài hạn	132.2	33.1	299.8%	3.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,337.2	1,421.9	-6.0%	37.0%
Vốn chủ sở hữu	1,337.2	1,421.9	-6.0%	37.0%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BTS

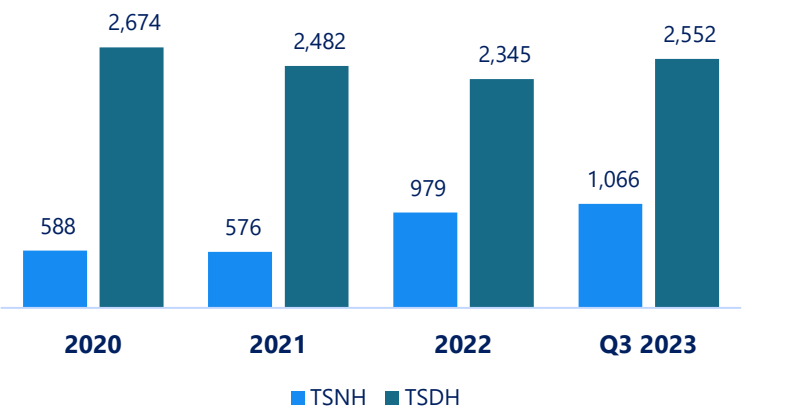
Phân tích Dupont



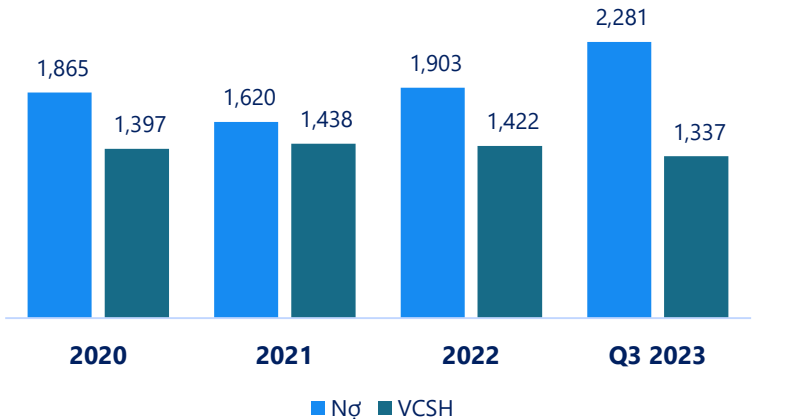
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn

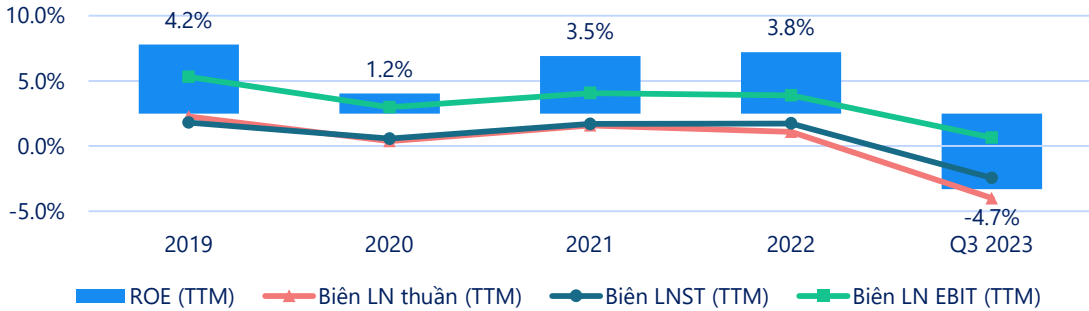


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BTS

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.3%	2.3%	0.4%	1.6%	1.1%	-4.0%
Biên LNST (TTM)	0.7%	1.8%	0.6%	1.7%	1.7%	-2.4%
Biên LN EBIT (TTM)	5.1%	5.3%	3.0%	4.1%	3.9%	0.6%
ROE (TTM)	1.5%	4.2%	1.2%	3.5%	3.8%	-4.7%
ROA (TTM)	0.6%	1.7%	0.5%	1.6%	1.7%	-1.9%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	9.2	7.5	1.4	0.7	2.5	27.3
Số ngày nắm giữ HTK	57.5	49.8	51.5	53.3	65.6	89.5
Số ngày phải trả NCC	67.4	79.0	86.4	83.0	83.4	113.9
Vòng quay TSCĐ	1.1	1.3	1.2	1.2	1.4	1.3
Vòng quay TTS	434.9	394.9	403.3	387.1	372.7	473.0
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.3	0.3	0.3	0.4	0.5	0.5
Khả năng TT nhanh	0.1	0.1	0.1	0.1	0.2	0.1
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.4	1.8	1.2	2.1	2.3	0.2
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	173	486	140	405	436	530
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,272	11,754	11,303	11,635	11,492	10,782
P/E	30.7	8.8	33.6	28.4	15.1	(10.4)
P/B	0.5	0.4	0.4	1.0	0.6	0.5
P/S	0.2	0.2	0.2	0.5	0.3	0.3

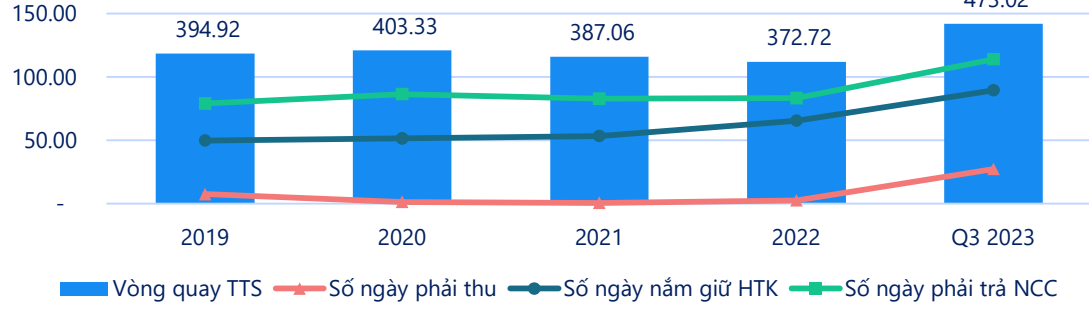
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



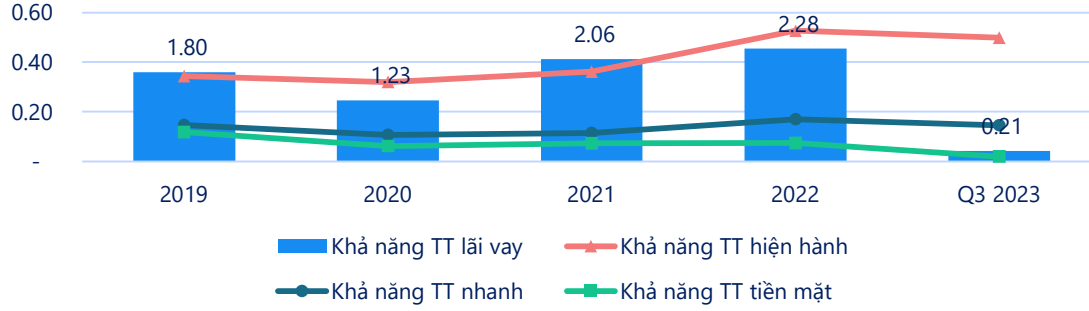
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

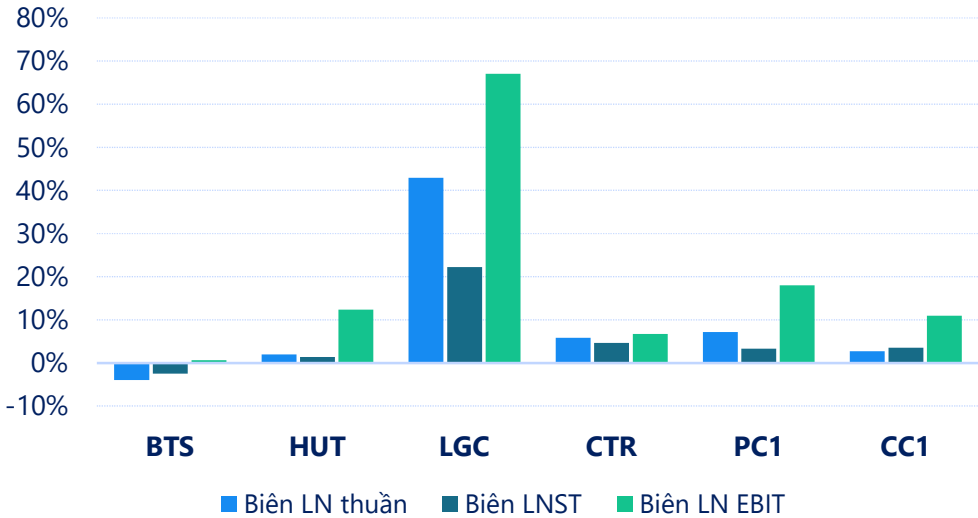
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BTS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
BTS	1,887.0	-19.3%	64.1	-215.9%	-3.4%	2.4%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

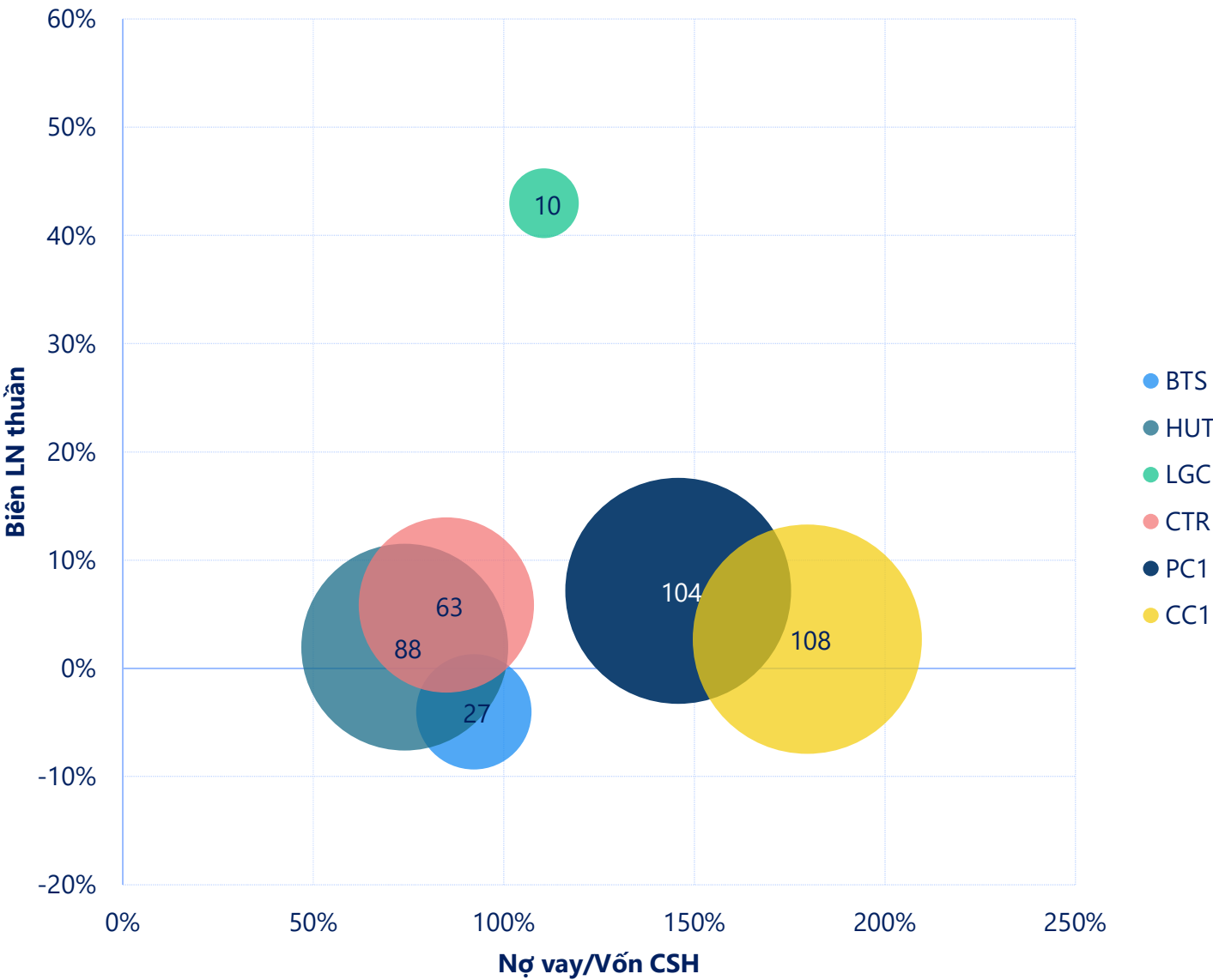
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)